**PHỤ LỤC 1: BIỂU MẪU BẢNG CUNG CẤP THÔNG TIN HÀNG HÓA VÀ CHÀO GIÁ**

*(Kèm theo Công văn số 706/VSDTTƯ ngày 10 tháng 5 năm 2021 của Viện trưởng Viện Vệ sinh dịch tễ Trung ương)*

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên hàng hóa** | **Mã hàng hóa** | **Hãng sản xuất, xuất xứ** | **Đơn vị tính** | **Số lượng** | **Đơn giá (đã bao gồm VAT) (VNĐ)** | **Thành tiền**  **(VNĐ)** | **Phân nhóm theo thông tư 14/2020** | **Ghi chú** |
| **(1)** | **(2)** | **(3)** | **(4)** | **(5)** | **(6)** | **(7)** | **(8)=(6)x(7)** | **(9)** | **(10)** |
| 1 | Tủ ấm CO2 dung tích ≥ 160L |  |  | Chiếc | 1 |  |  |  |  |
| 2 | Máy ly tâm ≥24 vị trí đặt ống |  |  | Chiếc | 2 |  |  |  |  |
| 3 | Máy lắc ≥500 vòng/phút |  |  | Chiếc | 1 |  |  |  |  |
| 4 | Bơm Calibrex |  |  | Chiếc | 1 |  |  |  |  |
| 5 | Pipette đa kênh |  |  | Chiếc | 1 |  |  |  |  |
| 6 | Macropipette loại 0.5-5ml |  |  | Chiếc | 1 |  |  |  |  |

*+ (8): Phân nhóm theo thông tư 14/2020 là phân nhóm hàng hóa , thiết bị theo quy định tại thông tư số 14/2020/TT-BYT ngày 10/7/2020 của Bộ Y tế. Hàng hóa được phân vào nhóm nào thì giải thích tại sao, kèm tài liệu chứng minh.*

*+ Quý công ty có thể chào 1 hoặc nhiều danh mục hàng hóa.*

*+ Quý công ty nếu thiếu các thông tin theo quy định về hàng hóa thì bản chào giá của đơn vị sẽ không được chấp nhận.*

**PHỤ LỤC 2: BIỂU MẪU CẤU HÌNH, THÔNG SỐ KỸ THUẬT HÀNG HÓA**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **1** | **<Tên hệ thống máy>, <Mã máy>, <Hãng sản xuất, Xuất xứ>** | |
| **1.1** | Yêu cầu chung. | <Tham khảo phục lục 3> |
| **1.2** | Yêu cầu cấu hình. | <Tham khảo phục lục 3> |
| **1.3** | Tiêu chuẩn kỹ thuật | <Tham khảo phục lục 3> |
| **1.4** | Yêu cầu khác. | <Tham khảo phục lục 3> |

*+ Quý công ty chào cấu hình đáp ứng với yêu cầu của từng loại hàng hóa thiết bị tương ứng tại Phụ lục 3.*

**PHỤ LỤC 3: YÊU CẦU TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **1** | **Tủ ấm CO2 dung tích ≥ 160L** | |
| **1.1** | YÊU CẦU CHUNG. | **Yêu cầu chung của Tủ ấm CO2 dung tích ≥ 160L như sau:**  - Máy mới 100%  - Sản xuất năm 2020 trở đi  - Điện áp sử dụng: 220 VAC, 50 Hz  - Môi trường làm việc  - Nhiệt độ hoạt động: 15-32°C  + Độ ẩm tối đa: Độ ẩm 80% |
| **1.2** | YÊU CẦU CẤU HÌNH. | **Cấu hình của Tủ ấm CO2 dung tích ≥ 160L bao gồm:**  + Tủ ấm: 01 tủ.  + Kệ giữ: 02 chiếc.  + Bình khí CO2 và khí CO2: 01 bình.  + Van điều áp khí: 01 chiếc  + Khay tạo ẩm: 01 chiếc  + Sách hướng dẫn sử dụng: 01 quyển. |
| **1.3** | TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT | **Tiêu chuẩn kỹ thuật của** **Tủ ấm CO2 dung tích ≥ 160L như sau:**  + Kích thước ngoài khoảng 664 x 970 x 690mm  + Kích thước trong khoảng 500 x 650 x 500mm  + Màn hình LED hiển thị nhiệt độ, nồng độ CO2, thời gian chạy và thời gian  + Dung tích: ≥160L  + Điện năng tiêu thụ: ≤600W  + Dải nhiệt độ: Từ ≥5 đến ≤65ºC  + Điều khiển: PID  + Nhiệt độ biến động: ≤ ±0.2℃  + Nhiệt độ đồng nhất: ≤ ±0.3℃  + Điều khiển cài đặt thời gian: 9999 phút hoặc liên tục  + Kiểm soát tính nhất quán của CO2: 0~20%  + Kiểm soát CO2: tỉ lệ phù hợp  + Kiểu tiệt trùng: đèn UV  + Báo động: nhiệt quá cao, quá thấp, lỗi cảm biến, thiếu nước. |
| **1.4** | YÊU CẦU KHÁC. | - Bảo hành: ≥ 12 tháng kể từ khi lắp đặt, nghiệm thu  - Cung cấp, lắp đặt, vận hành chạy thử, đào tạo chuyển giao công nghệ và hướng dẫn sử dụng thành thạo cho người sử dụng tại Viện;  - Tài liệu hướng dẫn hướng dẫn lắp đặt, vận hành và sử dụng bằng tiếng Anh, tiếng Việt  - Cam kết cung cấp phụ kiện thay thế cho thiết bị trong thời gian ≥ 03 năm sau bảo hành.  - Cam kết cung cấp dịch vụ bảo trì, bảo dưỡng sau bảo hành theo khuyến cáo của nhà sản xuất.  - Cung cấp báo giá dịch vụ bảo trì sau bảo hành và báo giá vật tư, phụ kiện thay thế  - Cung cấp chứng chỉ chất lượng CQ và chứng chỉ xuất xứ CO khi lắp đặt và bàn giao. |
| **2** | **Máy ly tâm ≥24 vị trí đặt ống** | |
| **2.1** | YÊU CẦU CHUNG. | **Yêu cầu chung như sau:**  - Máy mới 100%  - Sản xuất năm 2020 trở đi  - Điện áp sử dụng: 220V, 50Hz  - Môi trường làm việc  - Nhiệt độ hoạt động: 15-32°C  + Độ ẩm tối đa: Độ ẩm 80% |
| **2.2** | YÊU CẦU CẤU HÌNH. | **Cấu hình của Máy ly tâm ≥24 vị trí đặt ống bao gồm:**  + Máy ly tâm: 01 chiếc.  + Sách hướng dẫn sử dụng: 01 quyển. |
| **2.3** | TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT | **Tiêu chuẩn kỹ thuật của Máy ly tâm ≥24 vị trí đặt ống như sau:**  + Dung tích: ≥24 vị trí.  + Tương thích với các loại ống ly tâm 1.5 hoặc 2ml.  + Tốc độ tối đa: ≥14.000 vòng/phút.  + RCF cực đại:≥ 18,845.  + Làm lạnh bằng không khí.  + Thời gian và tốc độ ly tâm được điều chỉnh qua phím bấm.  + Timer: 1-99 phút, liên tục, hoặc chu kỳ ngắn. |
| **2.4** | YÊU CẦU KHÁC. | - Bảo hành: ≥ 12 tháng kể từ khi lắp đặt, nghiệm thu  - Cung cấp, lắp đặt, vận hành chạy thử, đào tạo chuyển giao công nghệ và hướng dẫn sử dụng thành thạo cho người sử dụng tại Viện;  - Tài liệu hướng dẫn hướng dẫn lắp đặt, vận hành và sử dụng bằng tiếng Anh, tiếng Việt  - Cam kết cung cấp phụ kiện thay thế cho thiết bị trong thời gian ≥ 03 năm sau bảo hành.  - Cam kết cung cấp dịch vụ bảo trì, bảo dưỡng sau bảo hành theo khuyến cáo của nhà sản xuất.  - Cung cấp báo giá dịch vụ bảo trì sau bảo hành và báo giá vật tư, phụ kiện thay thế  - Cung cấp chứng chỉ chất lượng CQ và chứng chỉ xuất xứ CO khi lắp đặt và bàn giao. |
| **3** | **Máy lắc ≥500 vòng/phút** | |
| **3.1** | YÊU CẦU CHUNG. | **Yêu cầu chung của Máy lắc ≥500 vòng/phút như sau:**  - Máy mới 100%  - Sản xuất năm 2020 trở đi  - Điện áp sử dụng: 230 VAC, 50-60 Hz  - Môi trường làm việc  - Nhiệt độ hoạt động: 15-32°C  + Độ ẩm tối đa: Độ ẩm 80% |
| **3.2** | YÊU CẦU CẤU HÌNH. | **Cấu hình của Máy lắc ≥500 vòng/phút bao gồm:**  + Máy lắc: 01 chiếc.  + Giá lắc: 01 chiếc.  + Sách hướng dẫn sử dụng: 01 quyển. |
| **3.3** | TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT | **Tiêu chuẩn kỹ thuật của Máy lắc ≥500 vòng/phút như sau:**  + Tốc độ lắc tối đa: ≥500 vòng/phút  + Phương pháp lắc: Chuyển động quay.  + Biên độ: ≤10mm  + Giới hạn tải: ≥2kg (không bao gồm giá đỡ và giá đỡ lắc)  + Bộ hẹn giờ được trang bị 3 loại chế độ ・Chế độ rung dừng sau thời gian cài đặt. （BẬT - TẮT） ・Bắt đầu lắc sau thời gian cài đặt. （TẮT - BẬT） ・Bật và tắt lặp lại. Ngăn chặn kết tủa mẫu, v.v. （BẬT - TẮT - KẾT THÚC） |
| **3.4** | YÊU CẦU KHÁC. | - Bảo hành: ≥ 12 tháng kể từ khi lắp đặt, nghiệm thu  - Cung cấp, lắp đặt, vận hành chạy thử, đào tạo chuyển giao công nghệ và hướng dẫn sử dụng thành thạo cho người sử dụng tại Viện;  - Tài liệu hướng dẫn hướng dẫn lắp đặt, vận hành và sử dụng bằng tiếng Anh, tiếng Việt  - Cam kết cung cấp phụ kiện thay thế cho thiết bị trong thời gian ≥ 03 năm sau bảo hành.  - Cam kết cung cấp dịch vụ bảo trì, bảo dưỡng sau bảo hành theo khuyến cáo của nhà sản xuất.  - Cung cấp báo giá dịch vụ bảo trì sau bảo hành và báo giá vật tư, phụ kiện thay thế  - Cung cấp chứng chỉ chất lượng CQ và chứng chỉ xuất xứ CO khi lắp đặt và bàn giao. |
| **4** | **Bơm Calibrex** |  |
| **4.1** | YÊU CẦU CHUNG. | **Yêu cầu chung như sau:**  - Máy mới 100%  - Sản xuất năm 2020 trở đi |
| **4.2** | YÊU CẦU CẤU HÌNH. | **Yêu cầu cấu hình của Bơm Calibrex như sau:**  + 01 bơm Calibrex  + 03 bộ tiếp hợp cổ chai (adapter) bằng nhựa PP với kích cỡ 28, 40, 45mm  + 01 ống hút dài 300mm. |
| **4.3** | TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT | Yêu cầu kỹ thuật của **Bơm Calibrex như sau:**  + Thể tích phân phối từ: 1-5ml.  + Bước điều chỉnh (mỗi vạch): 0,1ml.  + Sai số (E%):  . Khi làm việc tại thể tích nhỏ nhất <±2%  . Khi làm việc tại thể tích trung bình <±1,3%  . Khi làm việc tại thể tích lớn nhất <±0,6%  + Độ sai lệch của thiết bị (CV%):  . Khi làm việc tại thể tích nhỏ nhất < 0,5%  . Khi làm việc tại thể tích ở giữa < 0,35%  . Khi làm việc tại thể tích lớn nhất < 0,1%.  + Có mã QR trên thân bơm để truy cập nhanh đến các biểu đồ kháng hóa chất.  + Bơm có thể kháng (trơ) với các loại axit mạnh như: Hydrochloric acid 37% (HCL), Phosphoric acid 85%, Trichloroacetic acid.  + Thể tích được điều chỉnh bằng bánh cam hình trụ (cylindrical cam) xoay tròn quanh thân bơm.  + Có thể điều chỉnh thể tích kiểu “vặn-dừng/click-stop” giúp tránh được những thay đổi không mong muốn khi điều chỉnh thể tích.  + Có núm vặn hiệu chuẩn lại được tích hợp trên đỉnh thiết bị, sử dụng một đồng xu điều chỉnh.  + Mỗi nấc điều chỉnh của Núm vặn hiệu chuẩn theo chiều (+) hoặc chiều (-) tương ứng với thể tích tăng hoặc giảm: ± 0,006 ml  + Có thể khử trùng ướt toàn bộ ở nhiệt độ 121C.  + Dụng cụ quay được 360°trên miệng chai để có thể định vị.  + Thân van làm bằng gốm hoặc tương đương.  + Bi van làm bằng thủy tinh pyrex hoặc tương đương.  + Lò xo của van làm bằng hợp kim platinum - iridium hoặc tương đương.  + Xi lanh làm bằng thủy tinh borosilicate hoặc tương đương.  + Phiến thân bơm làm bằng PTFE hoặc tương đương.  + Pít tông làm bằng thủy tinh có phủ một lớp PFA (hoặc tương đương) để ngăn ngừa sự kết tinh của hóa chất.  + Thân dụng cụ làm bằng vật liệu ETFE hoặc tương đương.  + Ống cấp và ống bơm được làm bằng PTFE/ETFE hoặc tương đương.  + Bơm định có phần đầu tiếp hợp với cổ chai kích cỡ khoảng 32mm.  Phụ kiện kèm theo: |
| **4.4** | YÊU CẦU KHÁC. | - Bảo hành: ≥ 12 tháng kể từ khi lắp đặt, nghiệm thu  - Cung cấp, lắp đặt, vận hành chạy thử, đào tạo chuyển giao công nghệ và hướng dẫn sử dụng thành thạo cho người sử dụng tại Viện;  - Tài liệu hướng dẫn hướng dẫn lắp đặt, vận hành và sử dụng bằng tiếng Anh, tiếng Việt  - Cam kết cung cấp dịch vụ bảo trì, bảo dưỡng sau bảo hành theo khuyến cáo của nhà sản xuất.  - Cung cấp báo giá dịch vụ bảo trì sau bảo hành và báo giá vật tư, phụ kiện thay thế  - Cung cấp chứng chỉ chất lượng CQ và chứng chỉ xuất xứ CO khi lắp đặt và bàn giao. |
| **5** | **Pipette đa kênh** | + Pipette có 08 kênh thể tích thay đổi từ 30 – 300 µL kèm hộp đầu tips 96 giếng  + Pipette siêu nhẹ Research plus có thể đáp ứng các yêu cầu cao nhất về độ chính xác và sai số  + Piston được làm từ chất liệu Fortron đặc biệt siêu nhẹ, chịu được tia UV, nhiệt độ, hóa chất tẩy rửa, nấm mốc, sự mài mòn.  + Khử trùng được toàn bộ pipette mà không cần tháo rời tất cả các bộ phận  + Dải thể tích: 0.1 μl - 10 ml (9 dải thể tích khác nhau)  + Hiển thị 4 chữ số ở tất cả các dải thể tích  + Pipette được thiết kế phù hợp với nhiều loại đầu Tips khác nhau  + Phần dưới dễ dàng tháo lắp, vòng O - Ring tách rời nên dễ dàng bảo dưỡng, vệ sinh.  **+** Bảo hành: 12 tháng. |
| **6** | **Macropipette loại 0.5-5ml** | + Có thể điều chỉnh được thể tích từ 0,2-2 mL.  + Bước chia thể tích: 0.5-5 mL.  + Có bao gồm adapter cho pipette Pasteur. Adapter cho phép lắp vừa pipette Pasteur bên cạnh đầu tip thông thường loại 2 và 5 mL. Adapter có 2 gioăng để đảm bảo giữ một cách chính xác và chắc chắn các loại pipette Pasteur 2-5 mL tiêu chuẩn .  + Có thể điều chỉnh thể tích chỉ với một tay  + Cơ cấu thải đầu tip có thể điều chỉnh được – Justip – cho phép lắp vừa hầu hết các loại đầu tip.  + Miếng lọc bảo vệ đầu pipette có thể tháo lắp được để thay thế.  + Có sẵn hệ thống hiệu chuẩn (calibration) nhanh cho người sử dụng với khóa và cơ chế khóa đã được tích hợp sẵn trên macropipette.  + Có khả năng chống chịu tia UV, sốc và khử trùng ướt ở 121oC.  + Sử dụng loại đầu tip 2-5 mL và pipette Pasteur 2-5 mL tiêu chuẩn.  + Bảo hành 12 tháng. |